CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Đầu tư Sài Gòn VRG

Ngày 31/12/2024	83,100 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0.1%	**17.6%**	**4.1%**

DT thuần
Q4/24
2,064
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 87.0| 4.4%
YoY: ▲ 153| 8.0%

LN thuần
Q4/24
451
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 66.0| 17.1%
YoY: ▲ 12.0| 2.7%

LN sau thuế
Q4/24
376
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 62.0| 19.7%
YoY: ▲ 3.00| 0.7%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
21.1%
YoY: +/-▲ 1.1%

ROE
2024
26.2%
YoY: +/-▲ 2.0%

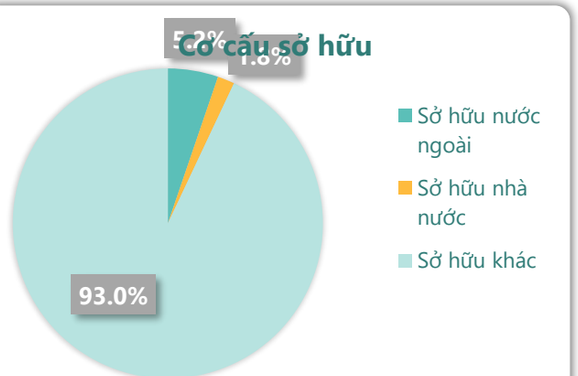
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	53,330 - 85,865
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	17,495
Số lượng CPLH (CP)	210,533,403
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,232,935
Sở hữu nước ngoài	5.2%
Beta	1.46
EPS	5,530
P/E	15.0

DT thuần
2024
7,800
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1,123| 16.8%

LN thuần
2024
1,555
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 292| 23.1%

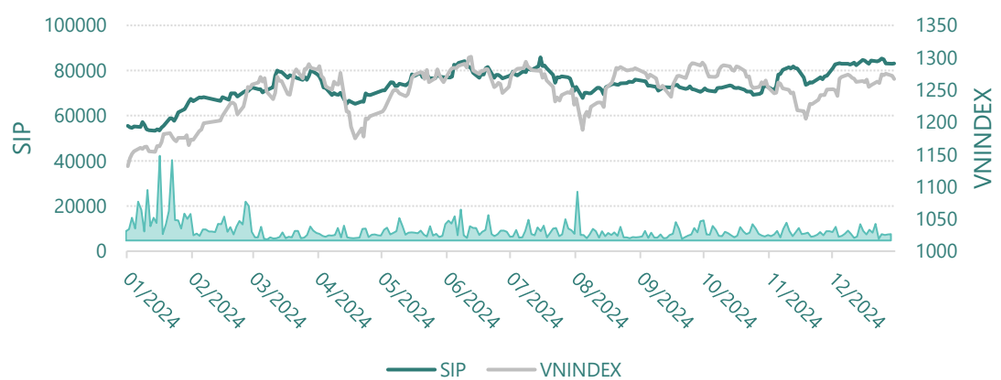
LN sau thuế
2024
1,278
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 274| 27.3%

Cơ cấu sở hữu

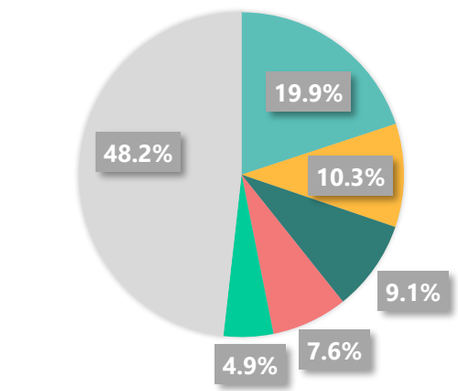


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

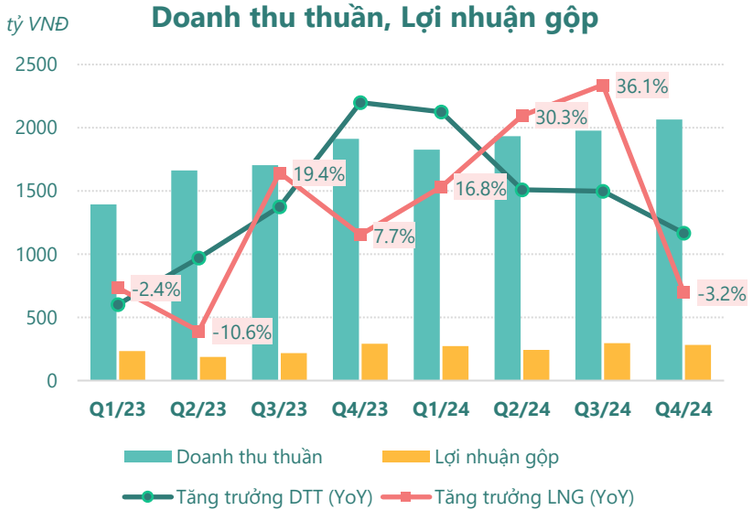


- CTCP Đầu tư và Phát triển Đô thị An Lộc
- Trần Mạnh Hùng (Chủ tịch HĐQT)
- CTCP Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên
- Lư Thanh Nhã (Tổng giám đốc)
- Trần Ngọc Xuân Trang
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

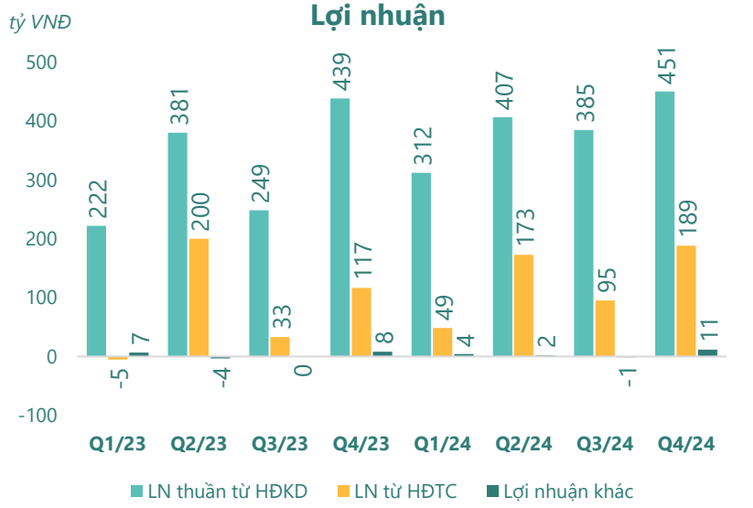
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



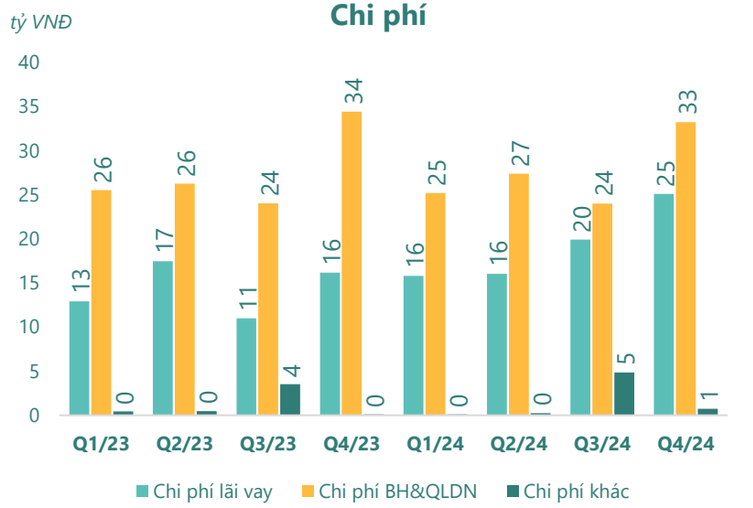
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



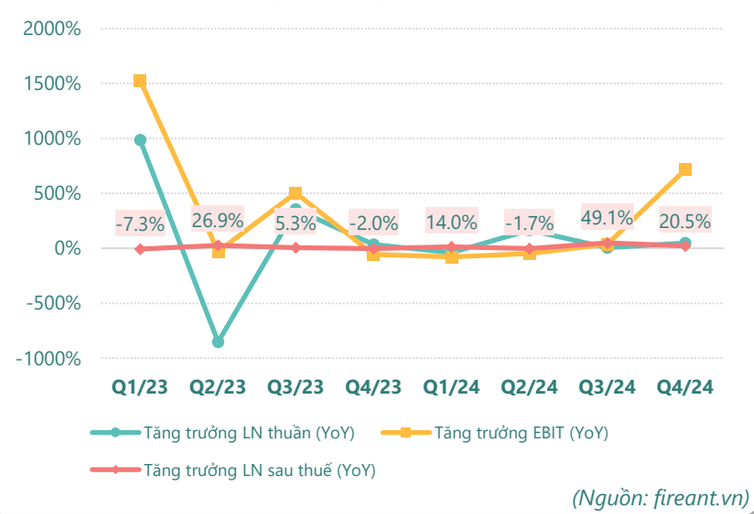
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



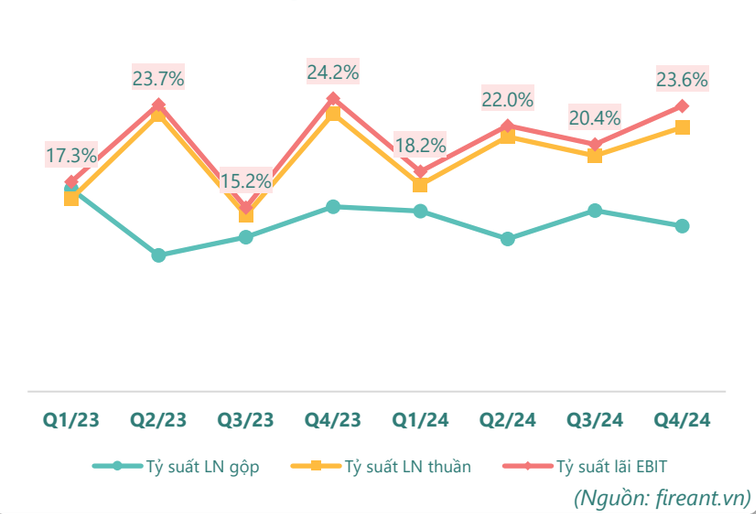
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



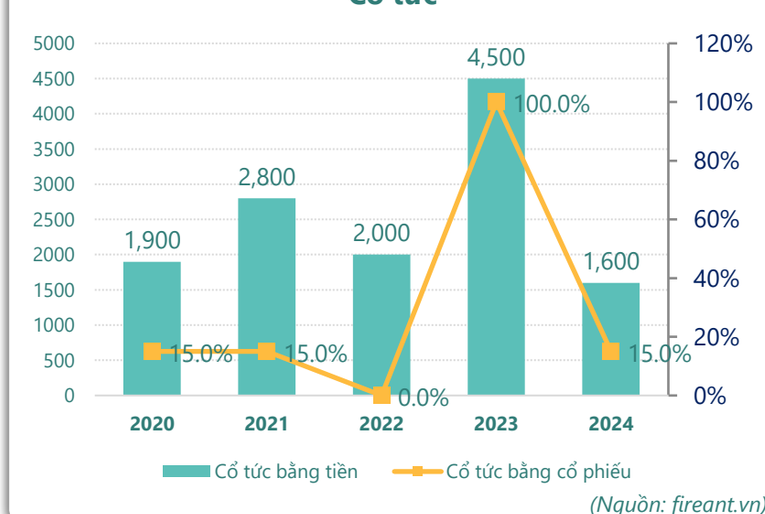
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

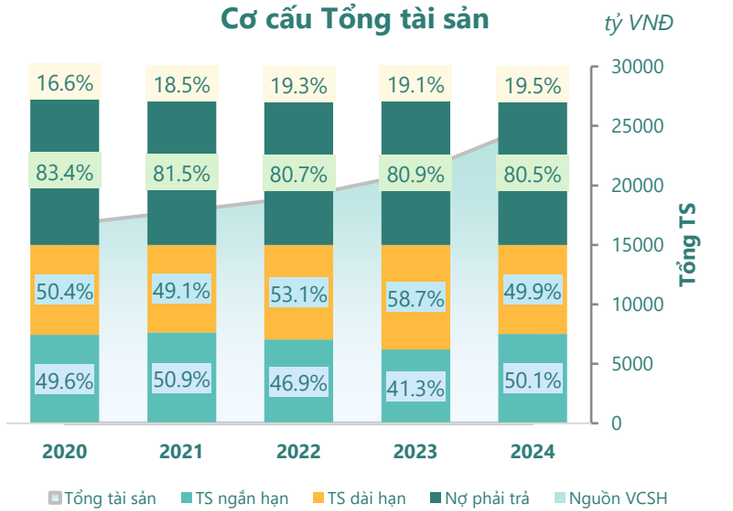
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

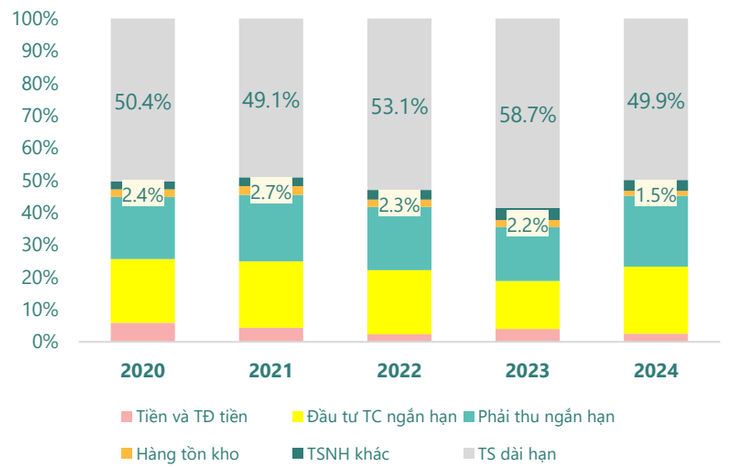
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



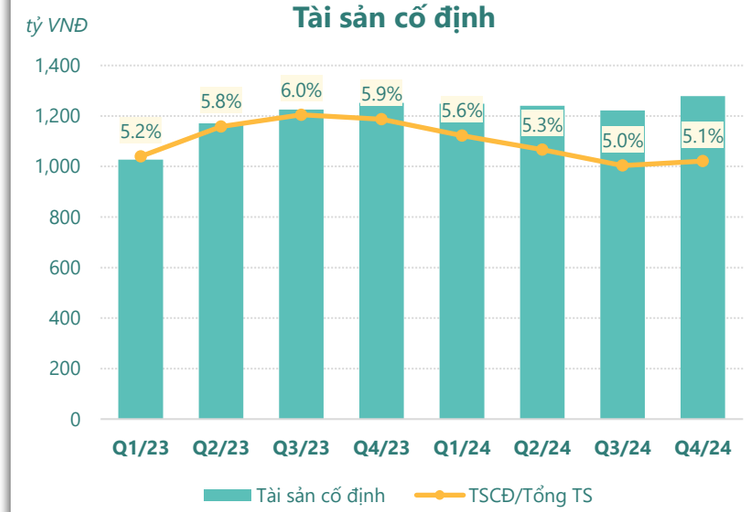
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



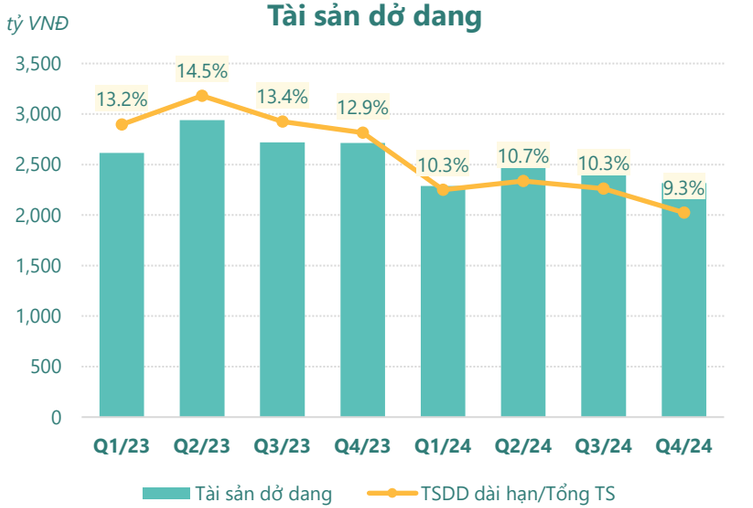
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



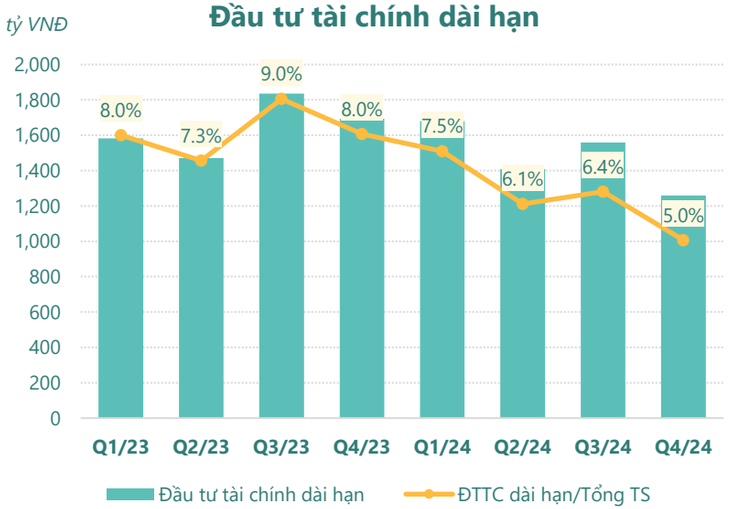
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



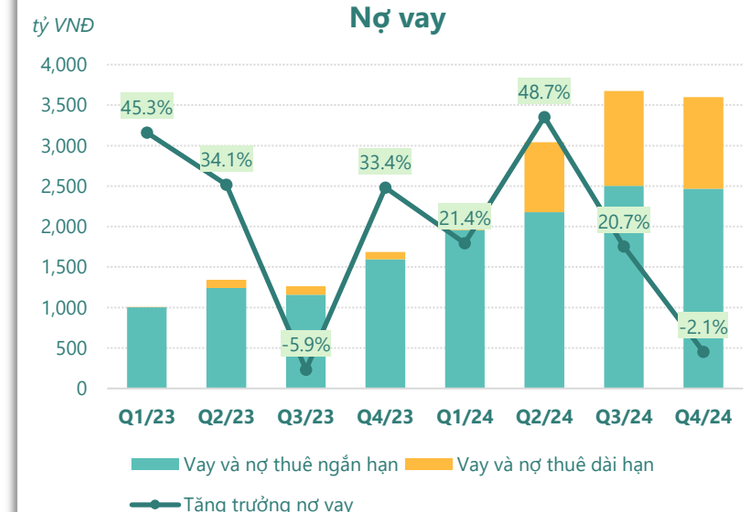
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

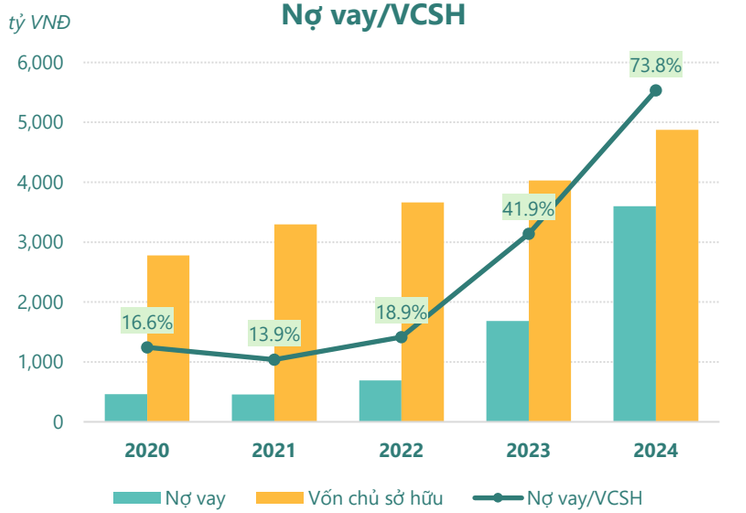
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

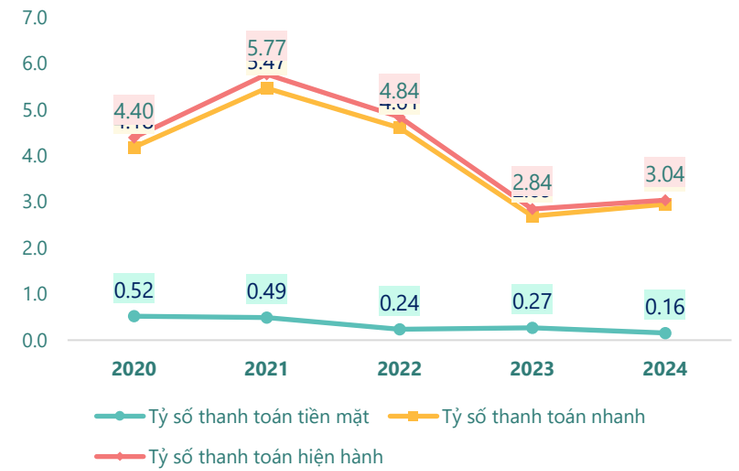
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



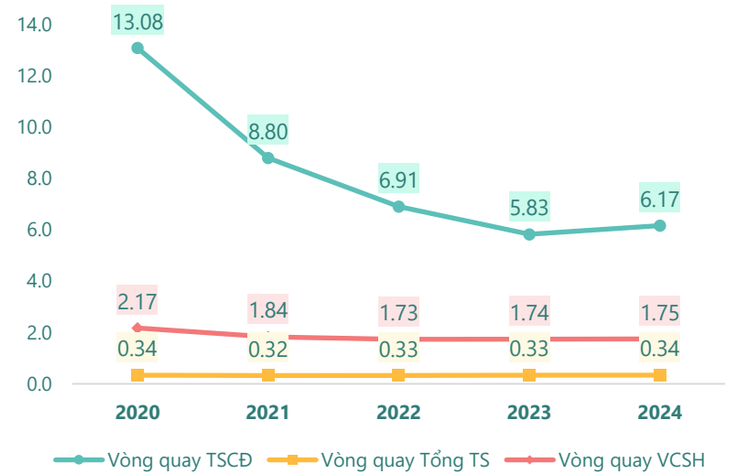
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



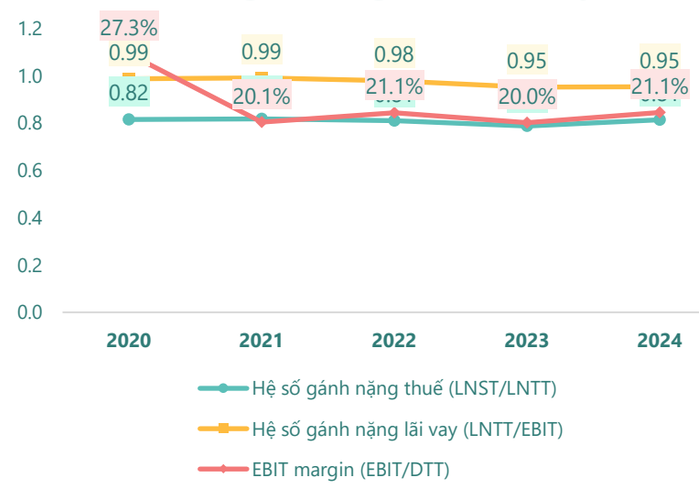
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



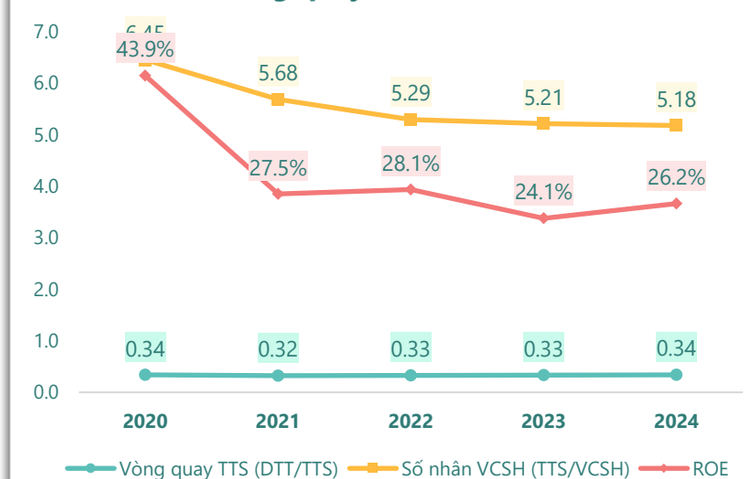
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



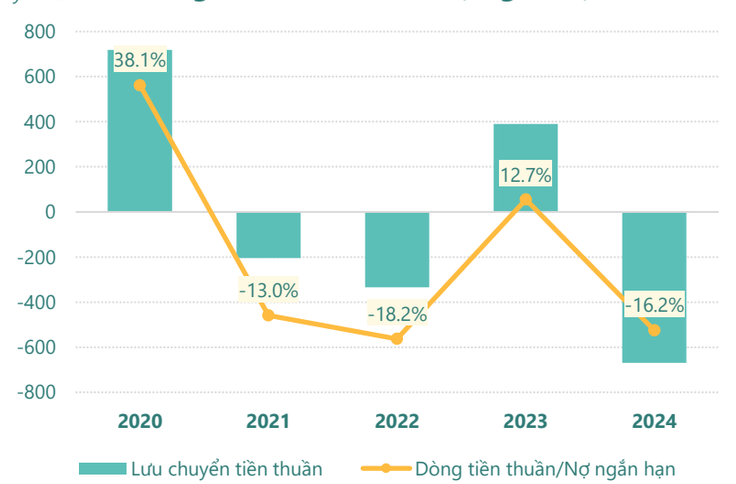
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**2,064**	**1,911**	**8.0%**	**7,800**	**6,677**	**16.8%**
Giá vốn hàng bán	1,782	1,620	10.0%	6,706	5,746	16.7%
Lợi nhuận gộp	282	292	-3.3%	1,095	930	17.7%
Doanh thu HĐTC	230	130	76.9%	622	439	41.6%
Chi phí TC	41.5	12.8	224%	116	68.7	69.6%
Chi phí lãi vay	25.1	16.2	54.9%	76.8	64.1	19.9%
LN trong công ty LKLD	**12.9**	**64.6**	**-80.0%**	**64.8**	**71.0**	**-8.8%**
Chi phí bán hàng	8.82	0.84	950%	21.6	13.1	64.8%
Chi phí QLDN	**24.4**	**33.6**	**-27.4%**	**88.2**	**95.6**	**-7.8%**
LN thuần từ HĐKD	451	439	2.7%	1,555	1,263	23.1%
Lợi nhuận khác	**11.4**	**8.10**	**40.9%**	**15.8**	**10.9**	**45.2%**
LN trước thuế	462	447	3.4%	1,571	1,274	23.3%
Lợi nhuận sau thuế	**376**	**373**	**0.7%**	**1,278**	**1,004**	**27.3%**
LNST của CĐ cty mẹ	**317**	**340**	**-6.6%**	**1,164**	**927**	**25.6%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-298	236	727	-1,169	140	923
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-553	-50.8	-850	60.5	-1,232	-338
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-79.8	241	361	886	593	-286
Tiền đầu kỳ	1,332	401	829	1,067	844	345
Lưu chuyển tiền thuần	**-931**	**426**	**238**	**-223**	**-499**	**298**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	401	827	1,067	844	345	644

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**25,026**	**21,060**	**18.8%**
Tài sản ngắn hạn	12,529	8,707	43.9%
Tiền và tương đương tiền	644	829	-22.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5,176	3,139	64.9%
Phải thu ngắn hạn	5,479	3,500	56.5%
Hàng tồn kho	380	468	-18.7%
Tài sản ngắn hạn khác	850	771	10.2%
Tài sản dài hạn	**12,496**	**12,353**	**1.2%**
Phải thu dài hạn	660	800	-17.5%
Tài sản cố định	1,279	1,252	2.2%
Bất động sản đầu tư	5,907	5,443	8.5%
Tài sản dở dang	2,316	2,286	1.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,260	1,516	-16.9%
Tài sản dài hạn khác	**1,075**	**1,056**	**1.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	20,151	17,032	18.3%
Nợ ngắn hạn	**4,123**	**3,061**	**34.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,466	1,595	54.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	241	238	1.5%
Nợ dài hạn	16,028	13,971	14.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,132	90.7	1148%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**4,874**	**4,028**	**21.0%**
Vốn chủ sở hữu	**4,874**	**4,028**	**21.0%**
Vốn điều lệ	2,105	1,818	15.8%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)